



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

Báo cáo tài chính quý II năm 2011 cho giai đoạn

từ ngày 01 tháng 04 năm 2011

đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	30/06/2011	31/12/2010 (sau kiểm toán)
A. Tài sản		27,050,271,125,487	20,889,254,217,451
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	99,169,037,700	198,470,768,708
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	99,169,037,700	198,470,768,708
II	Tiền gửi tại NHNN	81,080,282,775	412,926,475,767
	Tiền gửi tại NHNN	81,080,282,775	412,926,475,767
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6,622,158,351,154	3,103,061,224,071
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6,622,158,351,154	3,103,061,224,071
2	Cho vay các TCTD khác	-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	34,121,064,051	117,599,758,324
1	Chứng khoán kinh doanh	41,049,201,851	124,962,915,236
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6,928,137,800)	(7,363,156,912)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-
VI	Cho vay khách hàng	4,724,656,768,018	5,155,958,641,185
1	Cho vay khách hàng	4,793,998,411,109	5,224,778,899,009
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(69,341,643,091)	(68,820,257,824)
VII	Chứng khoán đầu tư	7,093,805,926,548	6,805,339,065,575
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7,093,805,926,548	6,805,339,065,575
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10,000,000,000	10,000,000,000
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Vốn góp liên doanh	10,000,000,000	10,000,000,000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
IX	Tài sản cố định	110,173,929,857	112,685,220,145
1	Tài sản cố định hữu hình	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	132,964,684,175	123,364,746,737
b	Hao mòn TSCĐ	(39,986,411,667)	(30,503,695,387)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	33,218,969,438	32,537,981,438
b	Hao mòn TSCĐ	(16,023,312,089)	(12,713,812,643)
X	Bất động sản đầu tư	-	-
1	Nguyên giá BĐSĐT	-	-

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	30/06/2011	31/12/2010 (sau kiểm toán)
2	Hao mòn BĐSĐT	-	
XI	Tài sản có khác	8,275,105,765,384	4,973,213,063,676
1	Các khoản phải thu	4,617,860,624,352	533,279,443,751
2	Các khoản lãi, phí phải thu	412,589,449,949	309,194,989,015
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	
4	Tài sản có khác	3,244,655,691,083	4,130,738,630,910
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	
	B. Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	27,050,271,125,487	20,889,254,217,451
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	516,412,602,810
	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	516,412,602,810
II	Tiền gửi và vay các TCTD	12,437,934,924,676	7,205,182,308,239
1	Tiền gửi của các TCTD khác	12,437,934,924,676	7,205,182,308,239
2	Vay của các TCTD khác	-	-
III	Tiền gửi của khách hàng	7,703,893,977,633	7,557,456,566,021
	Tiền gửi của khách hàng	7,703,893,977,633	7,557,456,566,021
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	69,403,611,163	46,395,555,271
	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	69,403,611,163	46,395,555,271
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,033,529,979,909	-
	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1,033,529,979,909	
VI	Phát hành giấy tờ có giá	2,151,408,579,933	1,781,939,858,837
	Phát hành giấy tờ có giá	2,151,408,579,933	1,781,939,858,837
VII	Các khoản nợ khác	450,242,357,921	584,285,617,119
1	Các khoản lãi, phí phải trả	232,710,242,753	109,085,452,143
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	217,532,115,168	475,200,164,976
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	-	
VIII	Vốn và các loại quỹ	3,203,857,694,252	3,197,581,709,154
1	Vốn của TCTD	-	
a	Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
b	Vốn đầu tư XD CB	-	
c	Thặng dư vốn cổ phần	1,340,000	1,340,000
d	Cổ phiếu quỹ	(2,803,560,000)	
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	
g	Vốn khác	-	
2	Quỹ của TCTD	42,145,940,038	18,533,397,488
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7,370,373,856)	
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	

Ngân hàng TMCP Tiên Phong
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	30/06/2011	31/12/2010 (sau kiểm toán)
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế	171,884,348,070	179,046,971,666
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	568,214,493,566
2	Chi phí lãi và các chi phí khác tương tự	643,722,944,070
I	Thu nhập lãi thuần	(75,508,450,504)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8,824,717,054
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	38,015,645,400
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(29,190,928,346)
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(44,320,333,417)
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	10,575,000,000
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác	300,674,814,475
6	Chi phí từ hoạt động khác	4,672,388,663
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	296,002,425,812
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-
VIII	Chi phí hoạt động	54,412,471,056
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	103,145,242,489
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	582,298,950
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	102,562,943,539
7	Chi phí TNDN hiện hành	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
XII	Chi phí thuế TNDN	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế	102,562,943,539
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	512,524,382,827
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(560,233,111,045)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(29,190,928,346)
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(33,745,333,417)
5	Thu nhập khác	296,003,239,459
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(47,831,879,619)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(8,160,431,049)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		129,365,938,810
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	705,541,859,156
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(460,587,583,368)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(60,913,683)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(1,956,058,205,431)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(627,251,075,329)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	2,687,505,814,523
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	(958,142,904,638)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(499,839,111,376)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	913,335,375,619
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(16,966,914,582)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(48,028,881,677)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(131,186,601,976)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(5,939,054,065)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,545,455
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(5,359,102)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	-

Đơn vị: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ 01/04/2011 đến 30/06/2011
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5,939,867,712)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	(149,859,822,000)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(149,859,822,000)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(286,986,291,688)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	7,087,783,395,386
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	1,610,567,931
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	6,802,407,671,629

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Tổng giám đốc

Trần Văn Chiên
Giám đốc tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) là một ngân hàng cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Ngân hàng số 123/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 với thời hạn hoạt động là 99 năm.

Hội sở chính của Ngân hàng tại Tòa nhà FPT, Lô B2, Cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có một Hội sở chính, 1 sở giao dịch, 9 chi nhánh, 18 phòng giao dịch và 2 quỹ tiết kiệm trên cả nước.

Giấy phép Ngân hàng số 123/NH-GP ngày 5 tháng 5 năm 2008

Giấy phép Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 99 năm kể từ ngày ghi trên giấy phép.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quang Tiến	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Phó Chủ tịch
Ông Phan Đức Trung	Phó Chủ tịch
Bà Phan Thị Hoa Mai	Ủy viên
Ông Lê Huy Côn	Ủy viên
Ông Kenichi Abe	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Vũ Tú	Tổng giám đốc
Ông Hoàng Kiều Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc

Hội sở chính

Tòa nhà FPT, Lô B2, Cụm sản xuất tiêu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Ngân hàng có 767 nhân viên (trong đó chính thức là 694 nhân viên, thử việc là 50 nhân viên và học việc là 23 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán quý* (bắt đầu từ ngày 01/04/2011 và kết thúc vào ngày 30/06/2011)
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân Hàng Tiên Phong được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành đối với các tổ chức tín dụng. Hệ thống báo cáo tài chính của Ngân hàng Tiên Phong bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Ngân Hàng Tiên Phong áp dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (và các điều chỉnh); và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18/04/2007.

Hình thức sổ kế toán: Ngân Hàng Tiên Phong áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước, ngoại trừ những vấn đề được trình bày trong các thuyết minh khác.

Hợp nhất báo cáo: Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân Hàng Tiên Phong tuân thủ nguyên tắc lập và trình bày BCTC hợp nhất quy định trong Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 29 tháng 04 năm 2004 (và các điều chỉnh) và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 04 năm 2007 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền mặt tại các máy ATM, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

(c) Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Các khoản cho vay và thu từ lãi

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ còn lại không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

(e) Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết

Dự phòng các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2007 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 22 tháng 4 năm 2005.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong thời hạn tối đa năm (05) năm kể từ ngày Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN có hiệu lực thi hành (ngày 05/05/2005), Ngân hàng phải thực hiện lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, giá trị của các khoản bảo lãnh, các cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết chấp nhận thanh toán cho khách hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng cho các khoản cho vay và ứng trước, các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong năm, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các năm trước và chi phí dự phòng năm nay.

(f) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các loại chứng khoán khác được mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá, không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch. Chứng khoán sau đó được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị thị trường và giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên giá gốc sau khi trừ đi tổn thất ước tính nếu có. Bất kỳ một khoản giảm giá hoặc tổn thất ước tính nào của loại chứng khoán này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(g) Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn bao gồm chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng khác và các tổ chức kinh tế phát hành. Các loại chứng khoán này được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(h) Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại công văn trên.

Đối với chứng khoán nợ (trái phiếu) đính kèm chứng quyền (công cụ phái sinh đi kèm), Ngân hàng thực hiện đánh giá giá trị chứng quyền tại thời điểm mua, hạch toán giảm trừ giá gốc trái phiếu và theo dõi như một tài sản khác trên bảng cân đối kế toán. Các chứng quyền này có thể được giao dịch một cách độc lập, không phụ thuộc vào trái phiếu. Mặc dù Chuẩn mực Kế toán Việt Nam chưa có quy định và hướng dẫn về việc đánh giá và ghi nhận giá trị chứng quyền tách biệt khỏi giá trị trái phiếu nhưng Ngân hàng đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng, việc hạch toán kế toán như trên là phù hợp với các Thông lệ kế toán quốc tế và phản ánh đúng bản chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch vào ngày lập báo cáo tài chính, Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa phiên gần nhất. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ với, nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết, Ngân hàng đã thực hiện thu thập thông tin theo đúng yêu cầu của Công văn số 2601/NHNN-TCKT và xác định các chứng khoán này không có giao dịch trên thị trường hoặc thông tin không thể xác định một cách đáng tin cậy để làm cơ sở xác định và trích lập giảm giá các chứng khoán này.

(i) Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Ngân hàng đánh giá được tổn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư. Theo đó, đối với các khoản đầu tư dài hạn có dấu hiệu suy giảm giá trị, Ngân hàng đã thực hiện thu thập thông tin về báo cáo tài chính của các công ty mà Ngân hàng có đầu tư đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính và xác định giá trị tài sản ròng của các khoản đầu tư tương ứng với phần vốn góp Ngân hàng nắm giữ tại các khoản đầu tư này, cùng với xét đoán, đánh giá tổn thất có thể xảy ra đến hết kỳ hoạt động để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư mà Ngân hàng không thể thu thập được thông tin tài chính cần thiết để đánh giá khả năng suy giảm giá trị, được trình bày theo giá gốc.

(j) Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Thiết bị/dụng cụ quản lý	5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	4 - 8 năm
Tài sản khác	4 - 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(l) Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

(m) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

Phí dịch vụ hoặc hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh hoặc thực hiện. Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền của Ngân hàng được thiết lập.

(n) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận dựa trên phương pháp dự chi và khi các chi phí này thực tế phát sinh.

(o) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

(p) Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền mặt bằng VND	65,628,983,400	74,661,395,100
Tiền mặt bằng ngoại tệ	33,540,054,300	77,524,252,147
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng	99,169,037,700	152,185,647,247

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền mặt bằng VND	73,802,427,530	162,529,569,543
Tiền mặt bằng ngoại tệ	7,277,855,245	13,518,694,213
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	81,080,282,775	176,048,263,756

3. Tiền vàng gửi tại các TCTD khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	2,781,375,771,154	1,414,204,084,383
- Bằng VND	1,166,960,480,095	413,593,884,960
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,614,415,291,059	1,000,610,199,423
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	3,840,782,580,000	5,345,345,400,000
- Bằng VND	2,813,800,000,000	4,521,366,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,026,982,580,000	823,979,400,000
Tổng	6,622,158,351,154	6,759,549,484,383

4. Cho vay khách hàng

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4,444,553,451,109	4,198,347,327,741
Cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Bảo lãnh		
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	349,444,960,000	135,063,500,000
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế	-	-
	-	-
Tổng	4,793,998,411,109	4,333,410,827,741

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4,636,863,413,438	4,181,749,492,028
Nợ cần chú ý	54,030,679,647	51,295,514,646
Nợ dưới tiêu chuẩn	8,078,967,279	99,829,837,112
Nợ nghi ngờ	94,730,699,140	304,660,109
Nợ có khả năng mất vốn	294,651,605	231,323,846
Tổng	4,793,998,411,109	4,333,410,827,741

- Phân tích dư nợ theo thời gian

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Nợ ngắn hạn	3,067,984,952,927	2,470,455,296,379
Nợ trung hạn	970,296,033,714	1,065,324,723,256
Nợ dài hạn	755,717,424,468	797,630,808,106
Tổng	4,793,998,411,109	4,333,410,827,741

5. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	48,469,587,123	20,350,670,701
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	521,385,267
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	48,469,587,123	20,872,055,968
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	48,469,587,123	20,350,670,701
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	48,469,587,123	20,350,670,701

6. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
6.1. Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán chính phủ	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
6.2. Chứng khoán vốn	41,049,201,851	120,949,201,851
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	41,049,201,851	120,949,201,851
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
6.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
6.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(6,928,137,800)	(6,928,137,800)
Tổng	34,121,064,051	114,021,064,051

7. Chứng khoán đầu tư

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
7.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7,093,805,926,548	7,719,447,785,704
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	<i>7,093,805,926,548</i>	<i>7,719,447,785,704</i>
- Chứng khoán Chính phủ	1,673,819,660,053	1,703,595,921,015
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,639,157,982,912	2,939,349,977,888
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2,780,828,283,583	3,076,501,886,801
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	-	-
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	-	-
7.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
a. Giá trị chứng khoán	-	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	7,093,805,926,548	7,719,447,785,704

8. Tài sản cố định

8.1. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	Tổng cộng
Kỳ này						
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	35,204,233,989	24,392,965,597	14,559,818,440	53,128,294,269	179,921,815	127,465,234,110
- Mua trong kỳ	-	161,271,691	3,880,543,087	1,744,295,152	-	5,786,109,930
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	13,747,825	-	-	12,272,726	26,020,551
- Giảm khác	-	-	-	260,639,314	-	260,639,314
Số dư cuối kỳ	35,204,233,989	24,540,489,463	18,440,361,527	54,611,950,107	167,649,089	132,964,684,175
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3,167,030,343	8,208,269,468	2,596,119,895	21,068,600,780	92,514,963	35,132,535,449
- Khấu hao trong kỳ	353,393,055	1,248,244,411	518,787,630	2,824,506,177	10,792,173	4,955,723,446
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	7,761,249	7,761,249
- Giảm khác	-	-	-	94,085,979	-	94,085,979
Số dư cuối kỳ	3,520,423,398	9,456,513,879	3,114,907,525	23,799,020,978	95,545,887	39,986,411,667
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	32,037,203,646	16,184,696,129	11,963,698,545	32,059,693,489	87,406,852	92,332,698,661
- Tại ngày cuối kỳ	31,683,810,591	15,083,975,584	15,325,454,002	30,812,929,129	72,103,202	92,978,272,508
Kỳ trước						-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu kỳ	35,170,466,100	23,185,874,806	13,196,278,985	51,632,205,031	179,921,815	123,364,746,737
- Mua trong kỳ	33,767,889	1,309,339,133	2,583,668,451	2,056,004,156		5,982,779,629

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		102,248,342	1,220,128,996	559,914,918		1,882,292,256
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	35,204,233,989	24,392,965,597	14,559,818,440	53,128,294,269	179,921,815	127,465,234,110
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						-
Số dư đầu kỳ	2,813,637,288	7,017,981,319	2,161,387,688	18,428,323,222	82,365,870	30,503,695,387
- Khấu hao trong kỳ	353,393,055	1,230,271,256	657,558,685	2,716,223,451	10,149,093	4,967,595,540
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	39,983,107	222,826,478	75,945,893	-	338,755,478
Số dư cuối kỳ	3,167,030,343	8,208,269,468	2,596,119,895	21,068,600,780	92,514,963	35,132,535,449
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>						-
- Tại ngày đầu kỳ	32,356,828,812	16,167,893,487	11,034,891,297	33,203,881,809	97,555,945	92,861,051,350
- Tại ngày cuối kỳ	32,037,203,646	16,184,696,129	11,963,698,545	32,059,693,489	87,406,852	92,332,698,661

8.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Kỳ này						
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				30,148,125,740	2,631,239,698	32,779,365,438
- Mua trong kỳ				439,604,000	-	439,604,000
- Tặng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ				30,587,729,740	2,631,239,698	33,218,969,438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				13,604,328,741	748,539,308	14,352,868,049
- Khấu hao trong kỳ				1,529,386,491	141,057,549	1,670,444,040
- Tặng khác				-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán				-	-	-
- Giảm khác				-	-	-
Số dư cuối kỳ				15,133,715,232	889,596,857	16,023,312,089
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ				16,543,796,999	1,882,700,390	18,426,497,389
- Tại ngày cuối kỳ				15,454,014,508	1,741,642,841	17,195,657,349
Kỳ trước						
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				30,148,125,740	2,389,855,698	32,537,981,438
- Mua trong kỳ					241,384,000	241,384,000
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-

Ngân hàng TMCP Tiên Phong

Báo cáo thuyết minh tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Nhãn hiệu hàng hóa</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				30,148,125,740	2,631,239,698	32,779,365,438
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						-
Số dư đầu kỳ				12,096,922,449	616,890,194	12,713,812,643
- Khấu hao trong kỳ				1,507,406,292	131,649,114	1,639,055,406
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ				13,604,328,741	748,539,308	14,352,868,049
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>						-
- Tại ngày đầu kỳ				18,051,203,291	1,772,965,504	19,824,168,795
- Tại ngày cuối kỳ				16,543,796,999	1,882,700,390	18,426,497,389

9. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
1. Vay NHNN	-	627,251,075,329
2. Vay Bộ tài chính	-	-
3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	627,251,075,329

10. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,557,434,282,040	1,336,151,836,990
- Bằng VND	1,010,410,976,807	404,331,740,162
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,547,023,305,233	931,820,096,828
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	9,880,500,642,636	8,414,277,273,163
- Bằng VND	9,039,080,062,636	7,762,132,773,163
- Bằng vàng và ngoại tệ	841,420,580,000	652,144,500,000
Tổng	12,437,934,924,676	9,750,429,110,153

11. Tiền gửi của khách hàng

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	995,012,763,818	1,581,548,142,568
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	946,101,908,270	1,541,695,908,839
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	48,910,855,548	39,852,233,729
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,522,241,641,166	6,947,618,145,538
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,998,920,611,814	6,101,231,232,150
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	523,321,029,352	846,386,913,388
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1,012,957	1,009,119
Tiền gửi ký quỹ	186,638,559,692	132,869,585,046
Tiền gửi tiết kiệm khác bằng đồng Việt Nam	-	-
Kỳ phiếu	2,151,408,579,933	2,651,247,691,309
Tổng	9,855,302,557,566	11,313,284,573,580

12. Các khoản nợ khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu kỳ</i>
Các khoản phải trả nội bộ	1,126,800,068	1,122,322,605
Các khoản phải trả bên ngoài	192,253,559,288	258,396,263,635
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-

Tổng	193,380,359,356	259,518,586,240
-------------	------------------------	------------------------

13. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế VAT	(1,565,639,403)	548,425,317	575,637,098	(1,592,851,184)
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế XNK				
4. Thuế thu nhập	19,503,626,958		8,160,431,049	11,343,195,909
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Tiền thuê đất				
9. Thuế môn bài		1,000,000	1,000,000	-
10. Thuế TNCN	416,592,250	3,640,403,054	3,139,438,534	917,556,770
11. Thuế nhà thầu	66,337,280	246,682,877	286,562,507	26,457,650
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu	-			-
2. Các khoản phí, lệ phí	-			-
3. Các khoản phải nộp khác	-			-

14. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp/ Vốn điều lệ	3,000,000,000,000	-	-	3,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	1,340,000			1,340,000
Cổ phiếu quỹ	(2,803,560,000)	-		(2,803,560,000)
Quỹ Phúc Lợi	13,154,306		-	13,154,306
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	34,048,904,882	-		34,048,904,882
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	8,083,880,850	-		8,083,880,850
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(8,980,941,787)	2,373,290,062,306	2,371,679,494,375	(7,370,373,856)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế (*)	219,181,226,531	102,562,943,539	149,859,822,000	171,884,348,070
Tổng cộng	3,249,544,004,782	2,475,853,005,845	2,521,539,316,375	3,203,857,694,252

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

15. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

- Thu từ lãi và các khoản thu nhập tương tự

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	127,730,118,803	109,166,175,490
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	203,030,284,540	192,554,198,098
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	236,331,434,096	196,945,465,762
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập từ hoạt động tín dụng khác	1,122,656,127	800,127,616
Tổng cộng	568,214,493,566	499,465,966,966

- Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Trả lãi tiền gửi	543,426,880,898	470,993,919,698
Trả lãi tiền vay	31,196,831,760	21,297,922,983
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	69,094,115,181	31,553,076,246
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5,116,231	18,474,416
Tổng cộng	643,722,944,070	523,863,393,343

Thu nhập lãi thuần	Kỳ này (75,508,450,504)	Kỳ trước (24,397,426,377)
---------------------------	--	--

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

- Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu từ dịch vụ thanh toán	3,863,190,704	2,274,771,373
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2,722,072,124	3,028,102,477
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	321,827,363	152,119,265
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	86,984,586	1,621,940,802
Thu từ dịch vụ tư vấn	1,888,438,614	1,513,888,292
Thu phí nghiệp vụ chiết khấu	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	11,166,591	20,865,200
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	-
Thu khác	(68,962,928)	833,648,042
Tổng cộng	8,824,717,054	9,445,335,451

- Chi phí hoạt động dịch vụ

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi về dịch vụ thanh toán	1,662,744,010	1,140,096,467
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	95,368,799	98,176,067
Chi về ngân quỹ	751,559,373	1,431,510,388
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	20,370,098,630	298,142,353
Chi về dịch vụ tư vấn	2,000,000	-
Chi phí hoa hồng môi giới	13,052,243,232	762,675,662
Chi khác	2,081,631,356	140,047,929
Tổng cộng	38,015,645,400	3,870,648,866

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
· <i>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:</i>	<i>(29,190,928,346)</i>	<i>5,574,686,585</i>

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

- Thu nhập từ hoạt động khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	969,095,148	941,975,356
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	14,178,197,134	14,726,911,096
Thu về hoạt động kinh doanh khác	285,527,522,193	172,870,272,041
Tổng cộng	300,674,814,475	188,539,158,493

- Chi phí cho hoạt động khác

Đơn vị: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí liên quan nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	2,723,697,751	2,640,667,216
Chi về hoạt động kinh doanh khác	1,948,690,912	400,836,534
Tổng cộng	4,672,388,663	3,041,503,750

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
· <i>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động khác:</i>	<i>296,002,425,812</i>	<i>185,497,654,743</i>

18. Chi phí hoạt động

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	344,324,874	69,804,512
2. Chi phí cho nhân viên:	20,057,176,279	19,631,121,450
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	18,735,809,251	18,378,532,944
- Các khoản chi đóng góp theo lương	1,310,967,028	1,207,043,847
- Chi trang phục giao dịch	-	18,996,000
3. Chi về tài sản :	16,570,161,792	16,513,944,709
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	6,580,591,437	6,268,510,279
:	16,634,438,111	15,123,554,674
Trong đó: - Công tác phí	253,838,943	316,812,652
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	106,158,635	91,978,636
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	806,370,000	-
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	54,412,471,056	51,338,425,345

Phê duyệt bởi:

Vũ Tú
Tổng giám đốc

Trần Văn Chiến
Giám đốc tài chính